

CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM

----- oOo -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

Hà Nội, tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

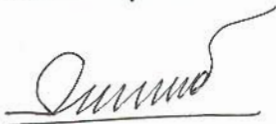
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		127.181.006.914	114.654.442.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.514.873.539	1.456.463.457
1. Tiền	111	V.01	8.514.873.539	1.456.463.457
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.500.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.500.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.640.251.755	87.826.636.713
1. Phải thu của khách hàng	131		54.843.128.494	54.221.076.762
2. Trả trước cho người bán	132		20.936.243.925	16.378.532.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21.795.078.843	20.161.226.909
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.934.199.507)	(2.934.199.507)
IV. Hàng tồn kho	140		11.222.988.747	11.275.284.489
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.222.988.747	11.275.284.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.302.892.873	14.096.058.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513.639.037	145.867.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.789.253.836	13.950.190.990
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		132.073.595.500	111.149.971.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.349.151.342	2.349.151.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.817.659.128	1.817.659.128
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4.531.492.214	531.492.214
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		123.680.622.209	107.367.091.535
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.822.940.908	3.570.763.558
- Nguyên giá	222		10.389.743.252	8.345.927.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.566.802.344)	(4.775.164.058)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.451.041.679	8.617.291.677
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.523.958.321)	(1.357.708.323)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	110.406.639.622	95.179.036.300
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	939.489.622
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	939.489.622	939.489.622
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.104.332.327	494.239.062
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.004.332.327	494.239.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		259.254.602.414	225.804.414.299
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		142.473.876.178	147.186.857.179
I. Nợ ngắn hạn	310		130.571.815.407	135.376.265.587

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43.913.705.658	48.919.785.997
2. Phải trả người bán	312		14.366.111.913	13.383.606.242
3. Người mua trả tiền trước	313		14.456.015.028	5.227.153.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24.129.853.884	18.374.349.084
5. Phải trả người lao động	315		2.885.334.650	2.560.510.362
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21.012.518.464	13.256.518.219
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.878.880.242	33.698.946.615
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(70.604.432)	(44.604.432)
II. Nợ dài hạn	330		11.902.060.771	11.810.591.592
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.719.179	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.898.341.592	11.810.591.592
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		116.780.726.236	78.617.557.120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	116.780.726.236	78.617.557.120
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.200.949.796	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.688.432.272	186.812.952
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		259.254.602.414	225.804.414.299
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QII năm nay	QII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26.001.778.411	462.968.231	52.749.052.223	741.537.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.001.778.411	462.968.231	52.749.052.223	741.537.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.308.341.874	797.056.459	30.608.911.310	861.300.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.693.436.537	(334.088.228)	22.140.140.913	(119.762.932)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.410.420	323.212.724	7.526.982	643.578.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.864.147.594	709.240.873	3.250.915.148	1.001.981.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.864.147.594	709.240.873	3.250.915.148	1.001.981.832
8. Chi phí bán hàng	24		8.994.665		208.994.665	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.354.200.115	1.178.175.408	2.646.724.046	2.187.069.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.469.504.583	(1.898.291.785)	16.041.034.036	(2.665.235.534)
11. Thu nhập khác	31		11.300.000	2.965.334.486	11.300.000	2.965.334.486
12. Chi phí khác	32		24.616.961	4.554.898.456	24.616.961	4.554.898.456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.316.961)	(1.589.563.970)	(13.316.961)	(1.589.563.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.456.187.622	(3.487.855.755)	16.027.717.075	(4.254.799.504)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.420.361.276		3.526.097.755	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.035.826.346	(3.487.855.755)	12501619320	(4.254.799.504)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		504	(470)	1.332	(573)

Ghi chú: Số CP lưu hành bình quân 6 tháng là: 9.835.100CP

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	12,849,238	22,331,299
Tiền gửi Ngân hàng	8,502,024,301	1,434,132,158
Cộng	8,514,873,539	1,456,463,457

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	21.795.078.843	20.161.226.909
Cộng	30,389,242,153	20.161.226.909

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu dài hạn khác	4,531,492,214	531,492,214
Phải thu khách hàng từ hkd	1,817,659,128	1,817,659,128
Cộng	6,349,151,342	2,349,151,342

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	686,214,139	980,904,847
Công cụ, dụng cụ	1,000,000	1,000,000
Chi phí SX, KD dở dang	10,025,040,584	10,025,040,584
Thành phẩm	510,734,024	268,339,058
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	11,222,988,747	11,275,284,489

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	-	-

6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	-
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	100,000,000	-

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	781,988,436	6,184,269,355	1,329,318,399	50,351,426	8,345,927,616
Số tăng trong kỳ	-	53,292,000	1,990,523,636	-	2,043,815,636
- Mua trong kỳ	-	53,292,000	1,990,523,636	-	2,043,815,636
- Đầu tư XDCB h.thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-		-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	781,988,436	6,237,561,355	3,319,842,035	50,351,426	10,389,743,252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	243,239,881	3,266,274,649	1,215,298,102	50,351,426	4,775,164,058
Số tăng trong kỳ	39,099,420	495,072,310	257,466,556	-	791,638,286
- Khấu hao trong kỳ	39,099,420	495,072,310	257,466,556	-	791,638,286
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	282,339,301	3,761,346,959	1,472,764,658	50,351,426	5,566,802,344
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	538,748,555	2,917,994,706	114,020,297	-	3,570,763,558
Tại ngày cuối kỳ	499,649,135	2,476,214,396	1,847,077,377	-	4,822,940,908

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		-	9,975,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh a					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	-	9,975,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1,357,708,323	-	-	1,357,708,323
Số tăng trong kỳ	-	166,249,998	-	-	166,249,998
- Khấu hao trong kỳ	-	166,249,998	-	-	166,249,998
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	1,523,958,321	-	-	1,523,958,321
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	8,617,291,677	-	-	8,617,291,677
Tại ngày cuối kỳ	-	8,451,041,679	-	-	8,451,041,679

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,492,096,066	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo ₃	11,589,263,554	11,589,263,554
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	38,031,343,678	37,726,434,587
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BDS	6,865,234,524	6,865,234,524
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	2,299,870,508	2,076,776,909
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,977,649,331	1,977,649,331
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	40,023,756,556	25,576,342,306
Xây dựng dở dang mỏ đá Vạn Xuân (Vũng áng)	2,069,995,687	1,824,325,875
Xây dựng cơ bản tại Lào	-	-
Cộng	110,406,639,622	95,179,036,300

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn liên doanh	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	939,489,622	939,489,622
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	939,489,622	939,489,622

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về máy móc công cụ chờ phân bổ	1,004,332,327	494,239,062
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	-	-
Chi phí khác	-	-
Chi phí do đạc, lập bản đồ địa chính	-	-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ	-	-
Cộng	1,004,332,327	494,239,062

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38,878,640,158	42,964,720,497
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	30,179,490,181	34,336,237,520
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	-	-
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	2,837,932,231	3,987,932,231
- Vay đối tượng khác	5,861,217,746	4,640,550,746
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,863,332,000	3,783,332,000
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	2,171,733,500	2,171,733,500
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	2,171,733,500	2,171,733,500
Phải trả nhà cung cấp	14,366,111,913	13,383,606,242
Cộng	53,244,752,071	56,348,326,739

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	5,285,948,760	5,760,650,128
Thuế TNDN	11,177,284,154	7,768,171,465
Thuế TNCN	295,085,378	284,406,689
Thuế TN	4,378,220,194	2,678,554,071
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	2,993,315,398	1,882,566,732
Cộng	24,129,853,884	18,374,349,085

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,159,846,783	11,609,210,174
Chi phí phải trả khác	12,852,671,681	1,647,308,045
Cộng	21,012,518,464	13,256,518,219

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58,299,934	77,190,110
Bảo hiểm xã hội	790,042,608	672,448,213
Bảo hiểm y tế	19,671,180	15,036,508
Bảo hiểm thất nghiệp	54,417,939	46,640,868
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,956,448,581	32,887,630,916
Cộng	9,878,880,242	33,698,946,615

16 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay Ngân hàng	11,898,341,592	11,810,591,592
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	2,749,473,592	2,661,723,592
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	9,148,868,000	9,148,868,000
Vay đối tượng khác	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	11,898,341,592	11,810,591,592

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TNDN		
Cộng	-	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	%	01/01/2014	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	18,975,000,000	19.0%	9,975,000,000	10%
- Cty VIMICO	18,975,000,000	19.0%	9,975,000,000	10%
- Ông Trần Thanh Hải		0.0%		0%
- Ông Đặng Minh Toàn		0.0%		0%
Vốn góp của đối tượng khác	81,025,000,000	81.0%	64,285,000,000	64%
- Do pháp nhân nắm giữ		0.0%		0%
- Do thể nhân nắm giữ		0.0%		0%
Cộng	100,000,000,000	100%	74,260,000,000	100%

Trong kỳ công ty phát hành riêng lẻ từ 74.260.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	74,260,000,000

- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	25,740,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	-
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	752.388.779	752.388.779
- Quỹ dự phòng tài chính	138.955.389	138.955.389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

20 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán đá xây dựng	3,704,046,000	
Doanh thu xuất bán quặng sắt	21,348,677,666	
Doanh thu tại Dự án Thủy điện Đăckring	-	
Doanh thu khác	949,054,745	462.968.231
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	-	
Cộng	26,001,778,411	462.968.231

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	26,001,778,411	462.968.231
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	26,001,778,411	462.968.231
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Cộng	16.308.341.874	797.056.459
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	3.410.420	323.212.724
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.410.420	323.212.724
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.864.147.594	709.240.873
chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi thuê tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.864.147.594	709.240.873
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.420.361.276	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
Cộng	1.420.361.276	-
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản	-	-

Cộng

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,784,679,099	
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	1,002,334,882	
Chi phí sản xuất chung	2,985,692,888	354,120,900
Chi phí khấu hao TSCĐ, thuê thiết bị	426,130,042	
Chi phí thuế TN, phí môi trường	1,685,485,952	
Chi phí hàng hóa mua vào	8,424,019,011	442,935,559
Cộng	16,308,341,874	797,056,459

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ

	từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	từ 01/4/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	806,401,272	453,541,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	139,878,141	25,303,598
Thuế, phí, lệ phí	25,153,472	24,175,063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,767,230	158,983,976
Chi phí thuê văn phòng	300,000,000	
Chi phí khác		50,871,040
	1,354,200,115	712,874,677

31 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

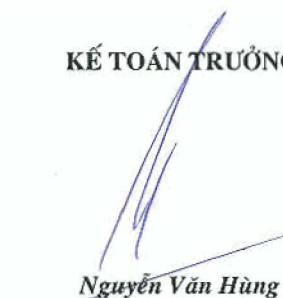
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý II năm 2013 của Công ty CP CMI STONE Việt Nam.
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến Quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.176.186.000	8.561.000.000	66.394.447.626	20.300.030.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27.436.269)	(101.354.280)	(112.122.024)	(173.566.420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.227.648.707)	(714.769.084)	(3.499.484.355)	(2.130.413.461)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.264.200.275)	(56.829.862)	(6.970.574.367)	(272.120.849)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(20.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.506.840.396	3.450.548.650	11.568.650.654	6.985.710.345
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(24.514.127.871)	(9.531.213.690)	(48.476.627.651)	(21.131.911.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.649.613.274	1.607.381.734	18.884.289.883	3.577.728.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(5.169.655)	(85.978.182)	(11.419.655)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22	11.300.000		11.300.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.259.000.000)		(2.574.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)		(4.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.410.420	921.057	7.526.982	2.537.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.985.289.580)	(1.263.248.598)	(4.067.151.200)	(2.582.882.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phân	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.000.000	500.000.000	17.000.000	1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.641.490.175)	(1.010.068.079)	(7.775.728.601)	(2.492.344.363)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.624.490.175)	(510.068.079)	(7.758.728.601)	(992.344.363)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.039.833.519	(165.934.943)	7.058.410.082	2.502.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.475.040.020	193.720.552	1.456.463.457	25.283.412
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.514.873.539	27.785.609	8.514.873.539	27.785.609

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt	22,331,299		14,581,278,531	14,590,760,592	12,849,238	
1111	Tiền mặt Việt Nam	22,331,299		14,581,278,531	14,590,760,592	12,849,238	
111101	Tiền mặt Việt Nam: VP Công ty	12,226,849		13,751,313,531	13,751,870,264	11,670,116	
111107	Tiền mặt Việt Nam: tại dự án Yên Bái	10,104,450		829,965,000	838,890,328	1,179,122	
112	Tiền gửi ngân hàng	1,434,132,158		73,670,431,094	66,602,538,951	8,502,024,301	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1,423,864,606		73,670,316,174	66,602,538,951	8,491,641,829	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng: VP Công ty	1,423,683,556		73,670,316,174	66,602,357,901	8,491,641,829	
11210102	Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	1,415,589,255		73,170,295,812	66,094,243,238	8,491,641,829	
11210109	Tiền gửi NH (VND): Vietcombank - CN Hoàn Kiếm			100,000,000	100,000,000		
11210110	Tiền gửi NH (VND): TMCP M&Kong - CN Thăng Long	1,005,974		2,078	1,008,052		
11210111	Tiền gửi NH (VND): BIDV - CN Cầu Giấy	6,305,616		400,018,284	406,323,900		
11210122	Tiền gửi NH (VND): NH Quân đội MB chi nhánh Cầu	782,711			782,711		
112103	Tiền gửi NH (VND): M&Qũy Hợp	181,050			181,050		
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	10,267,552		114,920		10,382,472	
112202	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH No&PTNT CN Hoàn	10,267,552		114,920		10,382,472	
121	Dầu tư chứng khoán ngắn hạn			9,500,000,000	9,500,000,000		
1212	Dầu tư c.khoản ngắn hạn: Trái phiếu			9,500,000,000	9,500,000,000		
12121	Trái phiếu (mua bán vì mục đích thương mại)			9,500,000,000	9,500,000,000		
128	Dầu tư ngắn hạn khác			9,500,000,000		9,500,000,000	
1281	Dầu tư ngắn hạn khác: cho vay			9,500,000,000		9,500,000,000	
131	Phải thu khách hàng	56,038,735,890	5,227,153,500	69,328,117,830	77,934,927,626	56,660,787,622	14,456,015,028
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	54,221,076,762	5,227,153,500	69,328,117,830	77,934,927,626	54,843,128,494	14,456,015,028
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	54,221,076,762	5,227,153,500	69,328,117,830	77,934,927,626	54,843,128,494	14,456,015,028
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	54,221,076,762	5,227,153,500	69,328,117,830	77,934,927,626	54,843,128,494	14,456,015,028
1312	Phải thu dài hạn khách hàng	1,817,659,128				1,817,659,128	
13121	Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD	1,817,659,128				1,817,659,128	
131211	Phải thu dài hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	1,817,659,128				1,817,659,128	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,603,792,119	1,603,792,119		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			1,603,792,119	1,603,792,119		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			1,602,359,171	1,602,359,171		
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1,432,948	1,432,948		
138	Phải thu khác	11,686,719,123		15,786,663,457	4,799,647,523	24,092,571,057	1,418,836,000
1388	Phải thu khác	11,686,719,123		15,786,663,457	4,799,647,523	24,092,571,057	1,418,836,000
13881	Phải thu ngắn hạn khác	11,155,226,909		11,786,663,457	4,799,647,523	19,561,078,843	1,418,836,000
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HD SXKD	11,155,226,909		11,786,663,457	4,799,647,523	19,561,078,843	1,418,836,000
1388111	Phải thu người lao động	531,326,161				531,326,161	
1388118	Phải thu ngắn hạn HDSXKD khác	10,623,900,748		11,786,663,457	4,799,647,523	19,029,752,682	
13882	Phải thu dài hạn khác	531,492,214		4,000,000,000		4,531,492,214	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
138821	Phải thu dài hạn khác: HĐSXKD	531,492,214				531,492,214	
1388218	Phải thu dài hạn HĐ SXKD khác	531,492,214				531,492,214	
138823	Phải thu dài hạn khác: HĐ tài chính			4,000,000,000		4,000,000,000	
1388238	Phải thu dài hạn HĐTC khác			4,000,000,000		4,000,000,000	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		2,934,199,507				2,934,199,507
1391	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		2,934,199,507				2,934,199,507
141	Tạm ứng	13,682,087,399	121,818,247	4,569,908,528	15,644,003,116	2,520,700,245	34,525,681
14101	Tạm ứng: VP Công ty	3,665,836,137	3,295	1,454,341,000	3,963,071,623	1,157,105,514	3,295
14103	Tạm ứng: Mỏ Quỹ Hợp	6,961,960				6,961,960	
14104	Tạm ứng: Văn phòng đại diện Vinh	320,854,331		48,860,000		369,714,331	
14105	Tạm ứng: Dự án Yên Bái	216,370,188	40,614,952	636,450,328	555,830,550	264,303,694	7,928,680
14106	Tạm ứng tại: Dự án Đackring	525,075,558				525,075,558	
14107	Tạm ứng: Thầu phụ	8,787,475,554		1,571,021,100	10,358,496,654	13,900,000	13,900,000
14109	Tạm ứng: Văn phòng đại diện TP HCM	28,873,697				28,873,697	
14110	Tạm ứng: Tại dự án Vũng áng	130,639,974	81,200,000	138,500,000	118,760,600	81,873,080	12,693,706
14111	Tạm ứng: Tại dự án Lào			720,736,100	647,843,689	72,892,411	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	145,867,089		804,431,111	436,659,163	513,639,037	
1421	Chi phí trả trước ngắn hạn	145,867,089		804,431,111	436,659,163	513,639,037	
14211	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại VPHN	44,823,150		58,470,650	70,726,276	32,567,524	
14215	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại Dự án Đackring	13,200,000				13,200,000	
14216	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại Dự án Mỏ đá Vũng	27,134,544				27,134,544	
14217	Chi phí trả trước ngắn hạn: Tại Dự án Yên Bái	60,709,395		745,960,461	365,932,887	440,736,969	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	268,103,591		450,000		268,553,591	
152	Nguyên liệu, vật liệu	980,904,847		4,293,508,842	4,588,199,550	686,214,139	
1521	Nhiên liệu	239,871,226		2,209,806,531	2,207,173,789	242,503,968	
15212	Nhiên liệu - Tại mỏ Quỹ Hợp	571,547				571,547	
15214	Nhiên liệu - Tại dự án Vũng áng	238,005,891				238,005,891	
15215	Nhiên liệu - Tại dự án Yên Bái	1,293,788		2,209,806,531	2,207,173,789	3,926,530	
1523	Vật tư khoan	3,467,189		102,577,710	102,577,710	3,467,189	
15232	Vật tư khoan - Tại mỏ Quỹ Hợp	3,192,189				3,192,189	
15235	Vật tư khoan - Tại dự án Yên Bái	275,000		102,577,710	102,577,710	275,000	
1524	Phụ tùng thay thế	605,969,025		1,253,772,391	1,471,483,804	388,257,612	
15242	Phụ tùng thay thế - Tại mỏ Quỹ Hợp	1,665,174				1,665,174	
15244	Phụ tùng thay thế - Tại dự án Vũng áng	10,000				10,000	
15245	Phụ tùng thay thế - Tại dự án Yên Bái	604,293,851		1,253,772,391	1,471,483,804	386,582,438	
1525	Dầu mỡ phụ	104,448,984		156,890,866	245,821,680	15,518,170	
15252	Dầu mỡ phụ - Tại mỏ Quỹ Hợp	10,036,076				10,036,076	
15255	Dầu mỡ phụ - Tại dự án Vũng áng	5,482,094				5,482,094	
15256	Dầu mỡ phụ - Tại dự án Yên Bái	88,930,814		156,890,866	245,821,680		
1526	Vật tư cơ khí	6,385,317		19,134,000	21,900,000	3,619,317	
15262	Vật tư cơ khí - Tại mỏ Quỹ Hợp	133,000				133,000	
15265	Vật tư cơ khí - Tại dự án Yên Bái	6,252,317		19,134,000	21,900,000	3,486,317	
1527	Vật liệu xây dựng	1,853,300		355,864,736	348,121,881	9,596,155	
15272	Vật liệu xây dựng - Tại mỏ Quỹ Hợp	1,853,300			1,853,300		
15275	Vật liệu xây dựng - Tại dự án Yên Bái			355,864,736	346,268,581	9,596,155	
1528	Vật tư điện, nước	6,745,033		91,836,800	82,117,442	16,464,391	
15282	Vật tư điện, nước - Tại mỏ Quỹ Hợp	885,700				885,700	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15285	Vật tư điện, nước - Tài dự án Yên Bái	5,859,333		91,836,800	82,117,442	15,578,691	
1529	Nguyên liệu, vật liệu khác	12,164,773		103,625,808	109,003,244	6,787,337	
15292	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tài mở Quỹ Hợp	6,787,337				6,787,337	
15295	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tài dự án Yên Bái	5,377,436		103,625,808	109,003,244		
153	Công cụ, dụng cụ	1,000,000		1,500,000	1,500,000	1,000,000	
1531	Công cụ, dụng cụ	1,000,000		1,500,000	1,500,000	1,000,000	
15316	Công cụ, dụng cụ - Tài Yên Bái	1,000,000		1,500,000	1,500,000	1,000,000	
154	Chi phí SXKD dở dang	10,025,040,584		13,746,165,728	13,746,165,728	10,025,040,584	
15401	Chi phí SXKD dở dang: VP Công ty	589,212,901		13,746,165,728	13,746,165,728	589,212,901	
15403	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp	5,637,412,385				5,637,412,385	
154031	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp- Đường chung	323,575,301				323,575,301	
154032	Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quỳ Hợp- Khai thác đá	5,313,837,084				5,313,837,084	
15405	Chi phí SXKD dở dang: Dự án Đacking	1,334,779,305				1,334,779,305	
15407	Chi phí SXKD dở dang: Dự án mỏ đá Vũng áng	2,463,635,993				2,463,635,993	
155	Thành phẩm	268,339,058		21,714,347,546	21,471,952,580	510,734,024	
15503	Thành phẩm - Tài mở Sắt Yên Bái	268,339,058		13,346,165,728	13,103,770,762	510,734,024	
15504	Thành phẩm - Tài mở Hoàng Sơn			8,368,181,818	8,368,181,818		
156	Hàng hóa			8,248,025,215	8,248,025,215		
1561	Dầu mỡ phụ			8,248,025,215	8,248,025,215		
15611	Giá mua hàng hoá - Tài VPHN1 (BP)			8,248,025,215	8,248,025,215		
211	Tài sản cố định hữu hình	8,345,927,616		2,634,055,636	590,240,000	10,389,743,252	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	781,988,436				781,988,436	
2112	Máy móc, thiết bị	6,184,269,355		607,432,000	554,140,000	6,237,561,355	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,329,318,399		1,990,523,636		3,319,842,035	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	50,351,426				50,351,426	
2118	Tài sản cố định khác			36,100,000	36,100,000		
213	TSCD vô hình	9,975,000,000				9,975,000,000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	9,975,000,000				9,975,000,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		6,132,872,381		957,888,284		7,090,760,665
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		4,775,164,058		791,638,286		5,566,802,344
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		243,239,881		39,099,420		282,339,301
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		3,266,274,649		495,072,310		3,761,346,959
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1,214,618,518		257,466,556		1,472,085,074
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		51,031,010				51,031,010
2143	Hao mòn TSCD vô hình		1,357,708,323		166,249,998		1,523,958,321
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		2				2
21436	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		1,357,708,321		166,249,998		1,523,958,319
221	Dầu tư vào công ty con			4,000,000,000	4,000,000,000		
2213	Dầu tư công ty con: tiền mặt, khác			4,000,000,000	4,000,000,000		
228	Dầu tư dài hạn khác	939,489,622				939,489,622	
2288	Dầu tư dài hạn khác	939,489,622				939,489,622	
241	Xây dựng cơ bản khác						
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	95,179,036,300		16,052,520,626	824,917,304	110,406,639,622	
241211	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản làm đường mỏ Quỳ H	95,179,036,300		16,052,520,626	824,917,304	110,406,639,622	
241212	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản Nhà máy chế biến	6,485,579,496		6,516,570		6,492,096,066	
241216	XDCB dở dang: XDCB - GPKT Mỏ đá QH	11,589,263,554		10,144,751		11,589,263,554	
241218	XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	37,726,434,587		364,909,091	60,000,000	38,031,343,678	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
241220	XDCB dở dang: Liên doanh CMI - MCV tại Lào						
241221	XDCB dở dang: Dự án đầu tư BDS	6,865,234,524		761,567,690	761,567,690	6,865,234,524	
241222	XDCB dở dang: Dự án chung mô Quỹ Hợp	2,076,776,909		212,948,848		2,289,725,757	
241223	XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiên tại Quỹ Hợp	1,057,429,718				1,057,429,718	
241224	XDCB dở dang: Đường trong mô Trung Xán	1,977,649,331				1,977,649,331	
241225	XDCB dở dang: Nhà máy đá nhân tạo (tại KCN Nam C	25,576,342,306		14,447,414,250		40,023,756,556	
241226	XDCB dở dang: Dự án Vũng áng (Vạn Xuân)	1,824,325,875		249,019,426		2,069,995,687	
242	Chi phí trả trước dài hạn	494,239,062		739,552,330		1,004,332,327	
2422	Chi phí thành lập doanh nghiệp	3,513,599				3,513,599	
2424	Chi phí trong g/d triển khai không đủ ghi nhận T	151,138,339		590,240,000		649,021,672	
2425	Chi phí trả trước chờ phân bổ	269,891,270		149,312,330		307,667,993	
24251	Chi phí trả trước chờ phân bổ: VP Hà Nội	244,875,040		88,412,330		244,646,916	
24253	Chi phí trả trước chờ phân bổ: VP đại diện Nghệ	342,893					
24256	Chi phí trả trước chờ phân bổ: Tại dự án Mỏ sắt Y	24,673,337		60,900,000		39,173,859	
2428	Chi phí trả trước khác	69,695,854				67,976,281	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			200,000,000		100,000,000	
311	Vay ngắn hạn		42,964,720,497				38,878,640,158
3111	Vay ngắn hạn VND		42,964,720,497	7,902,109,080	3,816,028,741		38,878,640,158
31111	Vay ngắn hạn Ngân hàng		38,324,169,751	7,902,109,080	3,816,028,741		33,017,422,412
31112	Vay ngắn hạn cá nhân		1,268,000,000	7,555,776,080	2,249,028,741		2,488,667,000
31113	Vay ngắn hạn đối tượng khác		3,372,550,746	346,333,000	1,567,000,000		3,372,550,746
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		5,955,065,500		21,619,521		5,035,065,500
3151	Chi trả nợ gốc vay		5,955,065,500	941,619,521	21,619,521		5,035,065,500
331	Phải trả cho người bán	16,378,532,549		941,619,521			14,366,111,913
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	16,375,195,617		28,362,922,223	24,787,716,518	20,936,243,925	14,366,111,913
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	16,375,195,617		28,130,811,143	24,540,522,638	20,932,906,993	14,293,052,177
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (VND)	16,375,195,617		28,130,811,143	24,540,522,638	20,932,906,993	14,293,052,177
33111101	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD - VP Cty	15,808,848,916		25,498,096,500	20,979,886,128	19,510,390,529	11,831,635,201
33111103	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD - Mỏ Quỹ Hợp	20,000,000				20,000,000	
33111104	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Đaokring		79,076,300				79,076,300
33111105	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Yên Bái	528,346,701		2,623,714,643	3,545,636,510	1,390,516,464	2,321,419,823
33111106	Phải trả ngắn hạn người bán: Tài dự án Vũng áng	18,000,000		9,000,000	15,000,000	12,000,000	46,777,667
3318	Phải trả người bán CBNV mua hàng nhập kho	3,336,932		232,111,080	247,193,880	3,336,932	73,059,736
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18,374,349,084	2,272,718,975	8,028,223,775		24,129,853,884
3331	Thuế GTGT phải nộp		5,760,650,128	1,677,766,975	1,203,065,607		5,285,948,760
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		5,760,650,128	1,677,766,975	1,203,065,607		5,285,948,760
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		7,671,186,399	20,000,000	3,526,097,755		11,177,284,154
3335	Thuế thu nhập cá nhân		284,406,689		3,167,633		287,574,322
3336	Thuế tài nguyên		2,775,539,136	400,000,000	2,002,681,058		4,378,220,194
3338	Các loại thuế khác		6,851,551	3,000,000	3,659,505		7,511,056
33381	Thuế thu nhập cá nhân		6,851,551		659,505		7,511,056
33382	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		1,875,715,181	171,952,000	1,289,552,217		2,993,315,398
33391	Các khoản phụ thu		425,925,200		184,802,894		610,728,094
33392	Các khoản phí, lệ phí		101,369,832	171,952,000	1,095,296,000		1,024,713,832
33393	Các khoản phải nộp khác		1,348,420,149		9,453,323		1,357,873,472
334	Phải trả người lao động		2,560,510,362	4,082,261,635	4,407,085,923	76,354,918	2,961,689,568

18/11/2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
3341	Phải trả công nhân viên						
334101	Phải trả công nhân viên - Tại VP Công ty		2,560,510,362	4,082,261,635	4,407,085,923	76,354,918	2,961,689,568
334103	Phải trả công nhân viên - Tại mỏ Quý Hợp		922,845,619	1,555,817,308	1,867,934,503		1,234,962,814
334104	Phải trả công nhân viên - Tại VPPD Nghệ An		36,574,409	58,000	18,417,000		54,933,409
334105	Phải trả công nhân viên - Tại Dự án Yên Bái		142,941,056	65,656,230	31,032,666		108,317,492
334108	Phải trả công nhân viên - tại DA Đacking		1,244,287,278	1,920,329,159	2,135,152,734		1,459,110,853
334109	Phải trả công nhân viên - tại DA Vũng Áng		156,807,000	52,442,000			104,365,000
334110	Phải trả công nhân viên - tại BQL Dự án Lào		57,055,000	298,838,938	181,571,020	60,212,918	
335	Chi phí phải trả		13,256,518,219	189,120,000	172,978,000	16,142,000	21,012,518,464
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả		11,609,210,174	7,004,903,888	14,760,904,133		8,159,846,783
3358	Chi phí phải trả khác		1,647,308,045		3,555,540,497		12,852,671,681
338	Phải trả, phải nộp khác		33,577,128,368	36,774,127,469	11,205,363,636	2,234,000,000	8,429,237,740
3382	Kinh phí công đoàn		77,190,110	45,850,000	26,959,824		58,299,934
3383	Bảo hiểm xã hội		672,448,213		117,594,395		790,042,608
3384	Bảo hiểm y tế		15,036,508		4,634,672		19,671,180
3385	Bảo hiểm thất nghiệp		46,640,868		7,777,071		54,417,939
3388	Phải trả, phải nộp khác		32,765,812,669	36,728,277,469	18,241,270,879	2,234,000,000	7,506,806,079
33881	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác		32,765,812,669	36,728,277,469	18,237,551,700	2,234,000,000	7,503,086,900
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		32,750,812,669	36,728,277,469	18,237,551,700	2,234,000,000	7,488,086,900
338812	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác: HD đầu tư		15,000,000				15,000,000
33882	Phải trả, phải nộp dài hạn khác				3,719,179		3,719,179
338821	Phải trả, phải nộp dài hạn khác: HD SXKD				3,719,179		3,719,179
341	Vay dài hạn		11,810,591,592		87,750,000		11,898,341,592
3411	Vay ngân hàng		11,810,591,592		87,750,000		11,898,341,592
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		44,604,432	26,000,000		70,604,432	
3531	Quý khen thưởng		42,604,432	26,000,000		68,604,432	
3532	Quý phúc lợi		2,000,000			2,000,000	
411	Nguồn vốn kinh doanh		77,539,400,000	93,334,000	25,754,883,796		103,200,949,796
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		74,260,000,000		25,740,000,000		100,000,000,000
41112	Vốn góp của cổ đông sáng lập		31,038,990,000				31,038,990,000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		43,221,010,000		25,740,000,000		68,961,010,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		3,279,400,000	93,334,000	14,883,796		3,200,949,796
414	Quý đầu tư phải tiến		752,388,779				752,388,779
415	Quý dự phòng tài chính		138,955,389				138,955,389
421	Lợi nhuận chưa phân phối		12,194,793,992	12,381,606,944	12,501,619,320	12,194,793,992	24,883,226,264
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		12,194,793,992				
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		12,381,606,944		12,501,619,320		24,883,226,264
421201	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Tại mỏ Con T		12,381,606,944				
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			52,749,052,223	52,749,052,223		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			52,749,052,223	52,749,052,223		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa			52,749,052,223	52,749,052,223		
5111101	Doanh thu bán hàng hóa: VP Công ty			52,749,052,223	52,749,052,223		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7,526,982	7,526,982		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			7,526,982	7,526,982		
621	Chi phí NVL trực tiếp			3,233,699,288	3,233,699,288		
6211	Chi phí nhiên liệu			1,599,164,347	1,599,164,347		
62115	Chi phí nhiên liệu - Tài DA Yên Bái			1,599,164,347	1,599,164,347		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dự đầu kỳ		Phát sinh		Dự cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
6213	Chi phí vật tư khoan			4,525,623	4,525,623		
62135	Chi phí vật tư khoan - Tại DA Yên Bái			4,525,623	4,525,623		
6214	Chi phí phụ tùng thay thế			856,871,520	856,871,520		
62145	Chi phí phụ tùng thay thế - Tại DA Yên Bái			856,871,520	856,871,520		
6215	Chi phí dầu mỡ phụ			235,138,133	235,138,133		
62155	Chi phí dầu mỡ phụ - Tại DA Yên Bái			235,138,133	235,138,133		
6216	Chi phí vật tư cơ khí			21,900,000	21,900,000		
62165	Chi phí vật tư cơ khí - Tại DA Yên Bái			21,900,000	21,900,000		
6217	Chi phí vật liệu xây dựng			348,121,881	348,121,881		
62175	Chi phí vật liệu xây dựng - Tại DA Yên Bái			348,121,881	348,121,881		
6218	Chi phí vật tư điện nước			82,117,442	82,117,442		
62185	Chi phí vật tư điện nước - Tại DA Yên Bái			82,117,442	82,117,442		
6219	Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác			85,860,342	85,860,342		
62195	Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác- Tại DA Yên Bái			85,860,342	85,860,342		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,479,245,342	1,479,245,342		
6222	Chi nhân công trực tiếp			1,479,245,342	1,479,245,342		
622201	Chi phí lương nhân công trực tiếp			1,479,245,342	1,479,245,342		
6222015	Chi phí lương nhân công trực tiếp- Tại DA Yên Bái			1,479,245,342	1,479,245,342		
627	Chi phí sản xuất chung			9,176,052,098	9,176,052,098		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			805,962,167	805,962,167		
627101	Chi phí nhân viên dự án			767,723,082	767,723,082		
627102	Chi phí tiền ăn ca			31,864,085	31,864,085		
627104	Chi phí tiền ăn cho CB VPPHN vào các			6,375,000	6,375,000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			159,371,735	159,371,735		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			469,490,620	469,490,620		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			7,617,982,376	7,617,982,376		
627702	Lệ phí Bưu điện			314,328	314,328		
627703	Thuế, phí, lệ phí khác			3,197,703,952	3,197,703,952		
627704	Điện, nước văn phòng dự án			2,872,165	2,872,165		
627705	Điện thoại văn phòng dự án			3,152,729	3,152,729		
627706	Chi phí xăng, dầu xe văn phòng dự án			54,720,426	54,720,426		
627707	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe VP dự án			9,620,000	9,620,000		
627708	Công tác phí			91,759,916	91,759,916		
627709	Chi phí văn phòng phẩm dự án			2,965,000	2,965,000		
627710	Chi phí sửa chữa đồ dùng văn phòng dự án			1,800,000	1,800,000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ	Dư đầu kỳ	CÓ	Phát sinh	Nợ	CÓ	Dư cuối kỳ	CÓ
627711	Chi phí vận chuyển khác				16,750,000		16,750,000		
627712	Chi phí thiết bị thuê ngoài				2,843,999,999		2,843,999,999		
627713	Chi phí trang bị khu sinh hoạt nhân viên				12,289,294		12,289,294		
627714	Chi phí đồ dùng văn phòng dự án				1,941,000		1,941,000		
627715	Chi phí tiếp khách dự án				14,027,000		14,027,000		
627716	Chi phí hội nghị, giao ban dự án				3,520,000		3,520,000		
627717	Chi phí thi nghiệm				17,818,181		17,818,181		
627718	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng TSCD				171,764,444		171,764,444		
627719	Chi phí thiết kế xây dựng, thăm dò khai thác				20,000,000		20,000,000		
627721	Chi phí điện sản xuất				1,150,963,942		1,150,963,942		
6278	Chi phí bằng tiền khác				123,245,200		123,245,200		
632	Giá vốn hàng bán				30,608,911,310		30,608,911,310		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm				20,900,529,896		20,900,529,896		
632101	Giá vốn hàng bán: VP Công ty				19,849,995,856		19,849,995,856		
632102	Giá vốn hàng bán: Tài Mỏ Tân Kỳ				1,050,534,040		1,050,534,040		
6322	Giá vốn hàng bán: Thành phẩm				9,131,162,919		9,131,162,919		
6323	Giá vốn hàng bán: Dịch Vụ				577,218,495		577,218,495		
635	Chi phí tài chính				3,250,915,148		3,250,915,148		
6352	Chi phí lãi vay				3,250,915,148		3,250,915,148		
641	Chi phí bán hàng				208,994,665		208,994,665		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài				200,000,000		200,000,000		
641711	Chi phí vận chuyển khác				200,000,000		200,000,000		
6418	Chi phí bằng tiền khác				8,994,665		8,994,665		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				2,688,741,096		2,688,741,096		
6421	Chi phí nhân viên quản lý				1,712,638,037		1,712,638,037		
64211	Chi phí nhân viên quản lý: tiền lương và các kho				1,712,638,037		1,712,638,037		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				79,000,664		79,000,664		
6424	Chi phí khấu hao TSCD				222,179,740		222,179,740		
6425	Thuế, phí và lệ phí				50,406,674		50,406,674		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài				471,575,403		471,575,403		
642701	Chi phí mua xăng, dầu xe văn phòng				21,868,329		21,868,329		
642702	Chi phí điện thoại văn phòng				19,730,334		19,730,334		
642703	Chi phí văn phòng phẩm văn phòng				306,674,702		306,674,702		
642704	Chi phí điện, nước văn phòng				14,107,091		14,107,091		
642705	Chi phí thuê văn phòng				38,025,000		38,025,000		
642706	Chi phí tiếp khách				20,695,452		20,695,452		
642708	Chi phí sửa chữa xe văn phòng				24,129,040		24,129,040		
642709	Chi phí thuê ngoài				26,345,455		26,345,455		
6428	Chi phí bằng tiền khác				152,940,578		152,940,578		
711	Thu nhập khác				11,300,000		11,300,000		
7113	Thu nhập khác				11,300,000		11,300,000		
811	Chi phí khác				24,616,961		24,616,961		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác				24,616,961		24,616,961		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3,526,097,755		3,526,097,755		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành				3,526,097,755		3,526,097,755		
911	Xác định kết quả kinh doanh				52,767,879,205		52,767,879,205		
91101	Xác định kết quả kinh doanh: VP công ty				52,767,879,205		52,767,879,205		

